CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đại lý Vận tải SAFI

Ngày 30/06/2025	27,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.6%	**1.0%**	**2.6%**

DT thuần
Q2/25
282
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38.0| 15.5%
YoY: ▲ 30.0| 11.8%

LN thuần
Q2/25
33.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.5| 51.9%
YoY: ▲ 7.20| 27.2%

LN sau thuế
Q2/25
26.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.20| 45.7%
YoY: ▲ 4.10| 18.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
11.9%
YoY: +/-▲ 2.9%

ROE (TTM)
Q2/25
11.3%
YoY: +/-▲ 0.7%

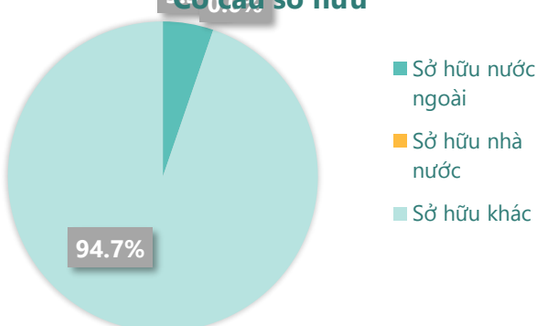
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,313 - 30,596
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	641
Số lượng CPLH (CP)	23,157,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,125
Sở hữu nước ngoài	5.3%
Beta	0.89
EPS	3,630
P/E	7.6

DT thuần
6T 2025
526
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0| 8.6%

LN thuần
6T 2025
55.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.40| 20.2%

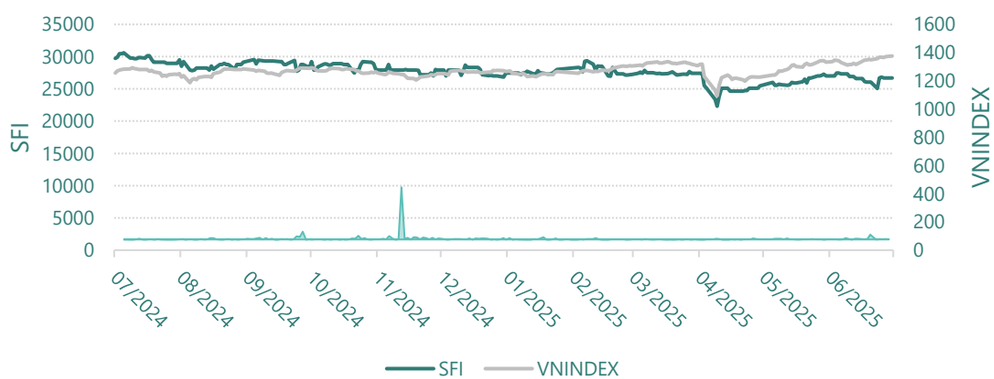
LN sau thuế
6T 2025
44.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.50| 14.3%

Cơ cấu sở hữu

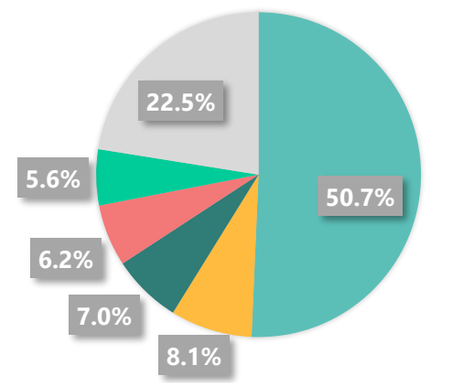


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



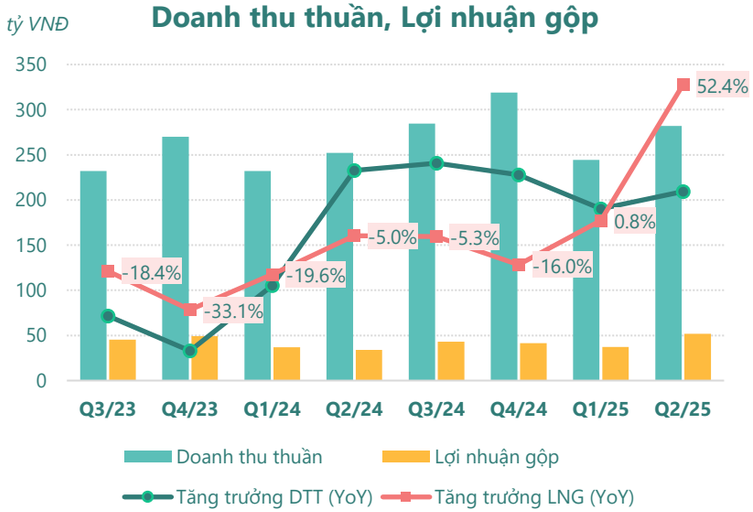
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

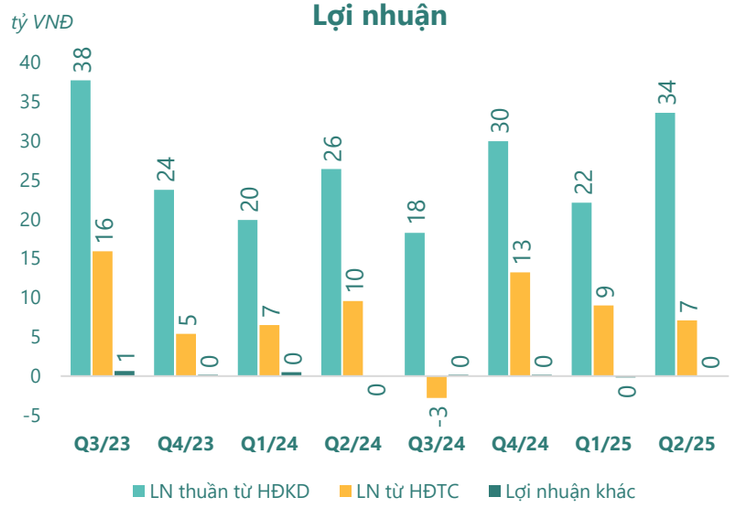
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



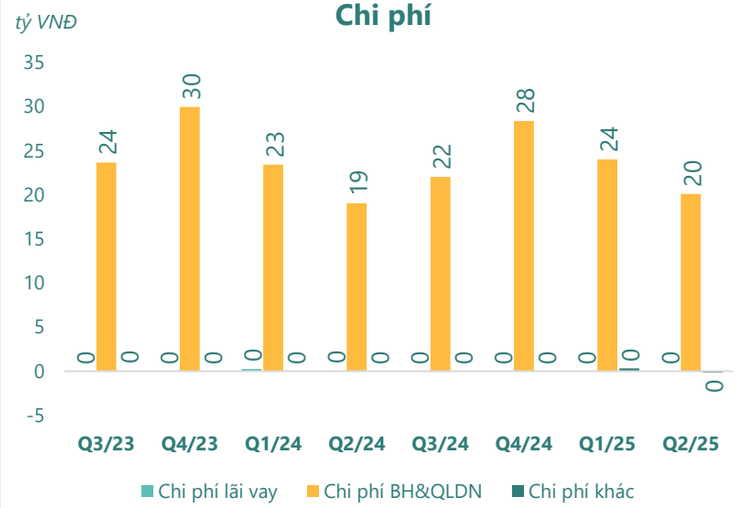
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



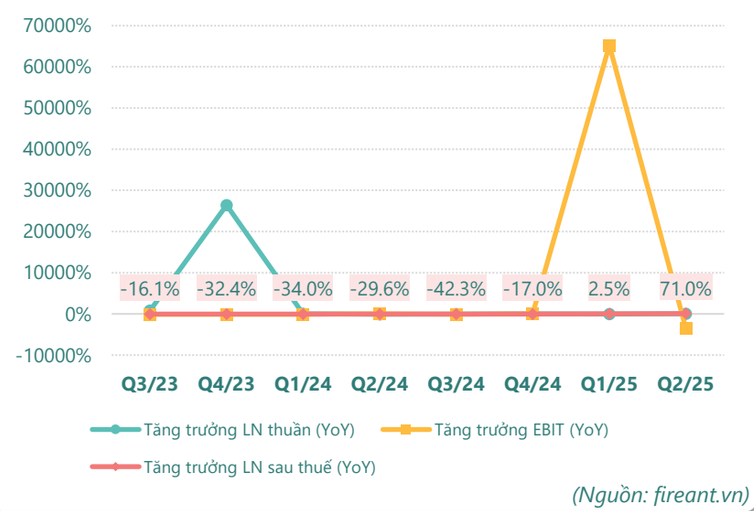
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



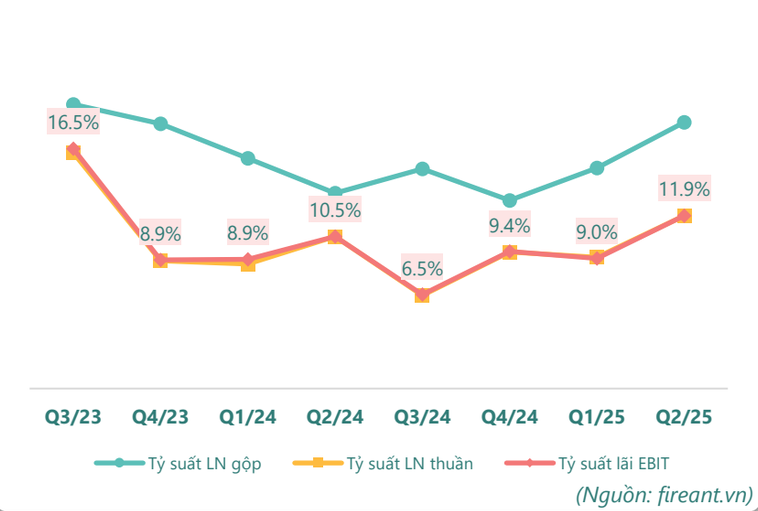
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



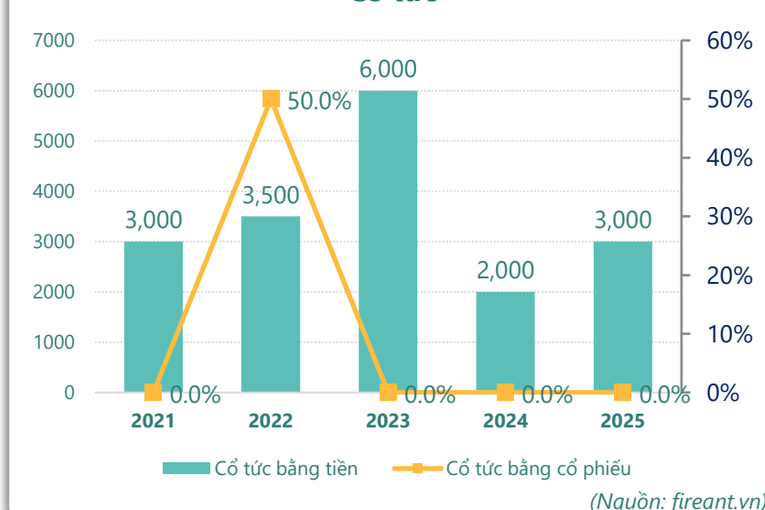
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

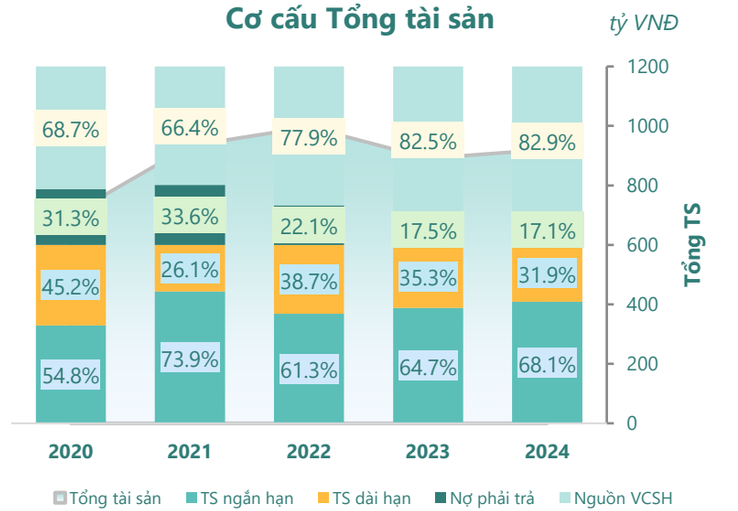
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

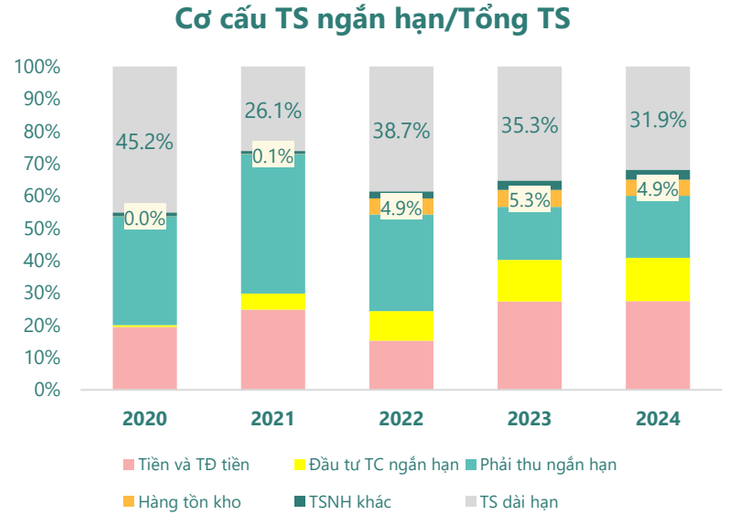
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



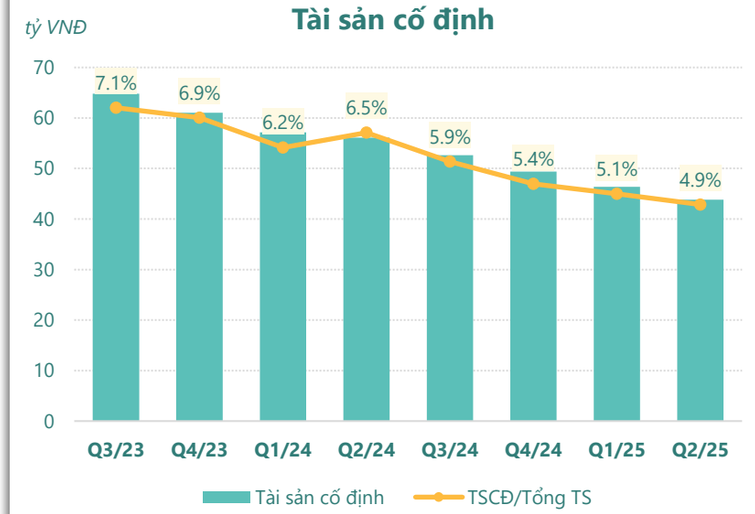
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



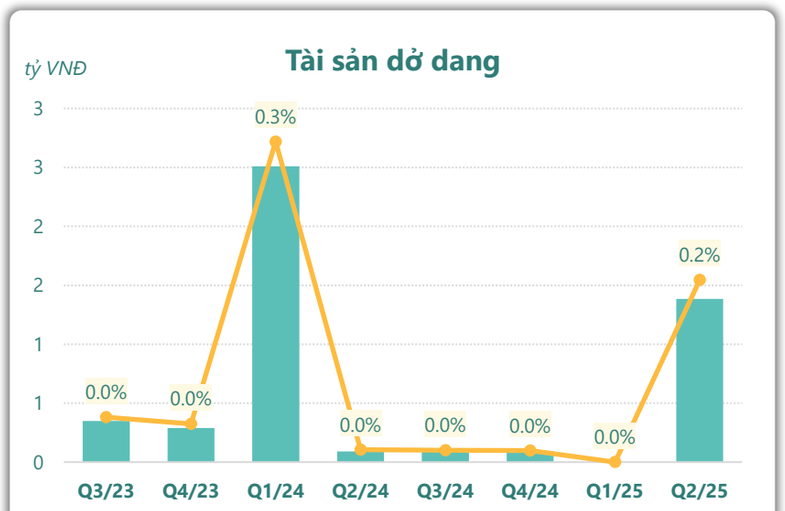
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



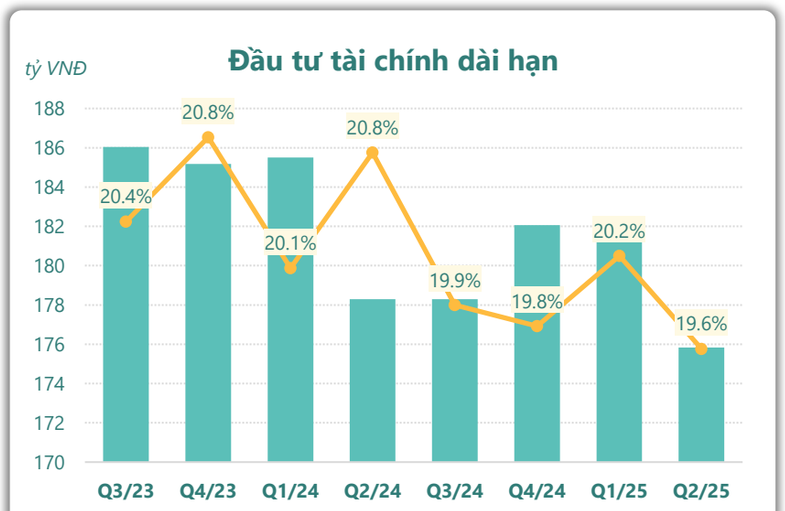
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



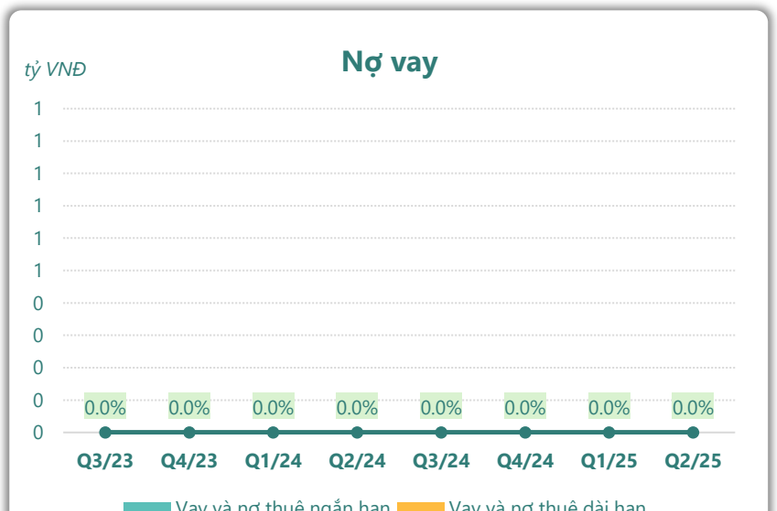
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

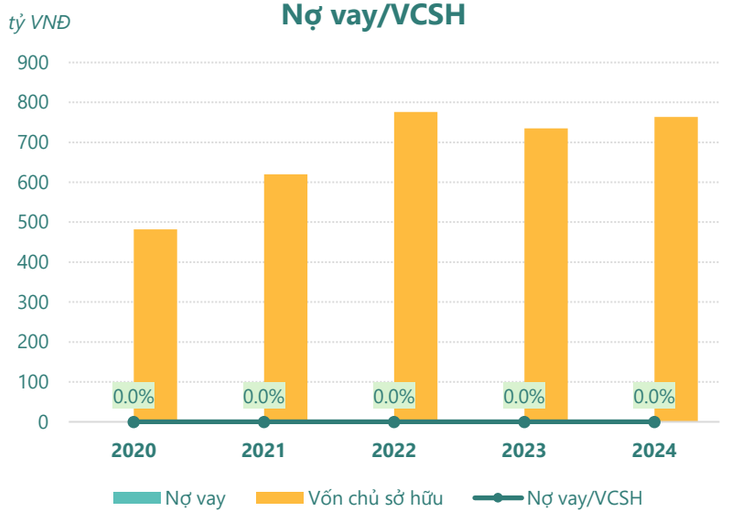
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

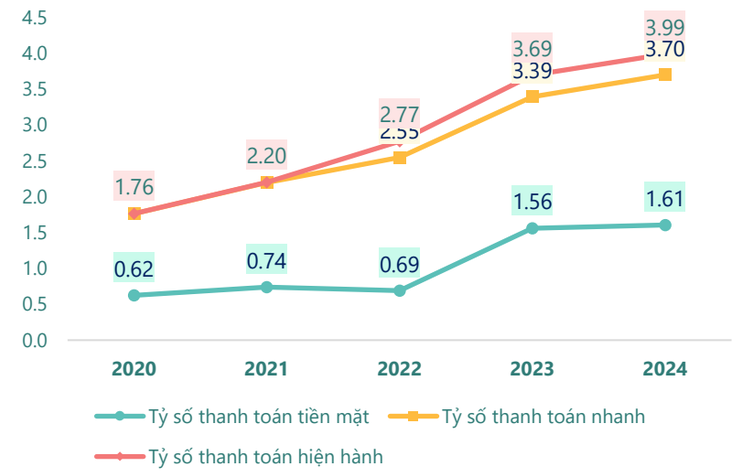
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



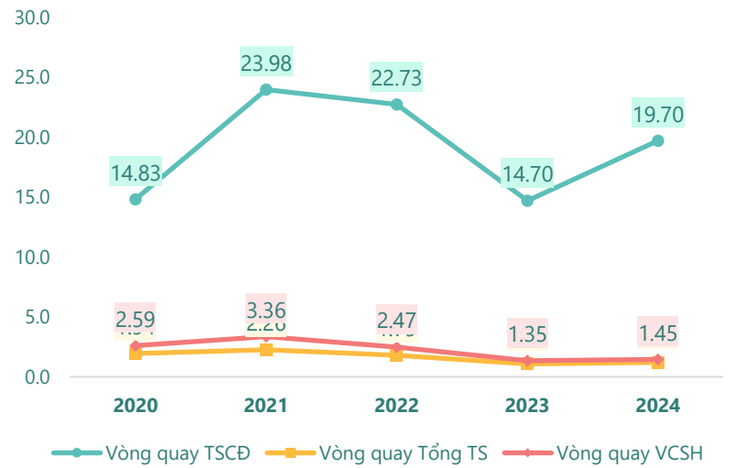
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



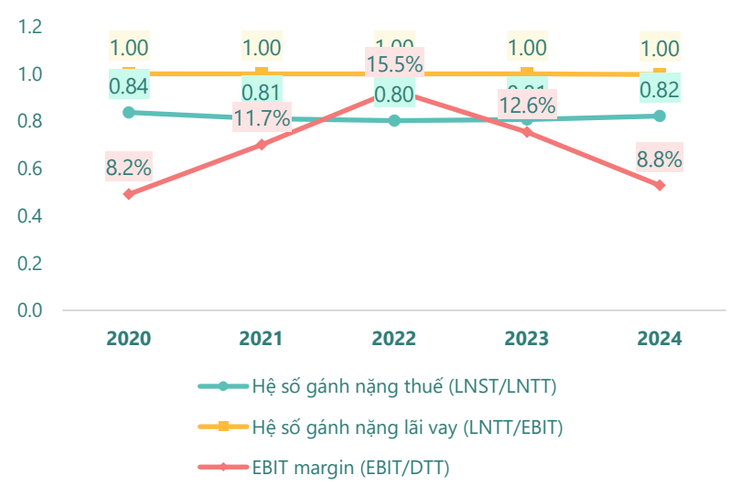
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



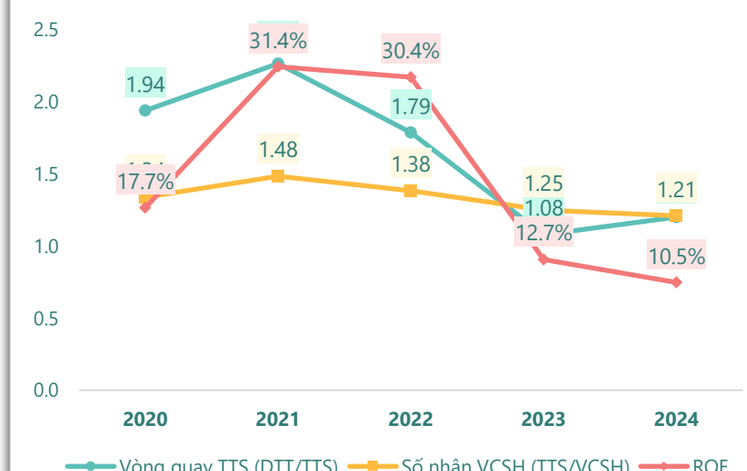
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



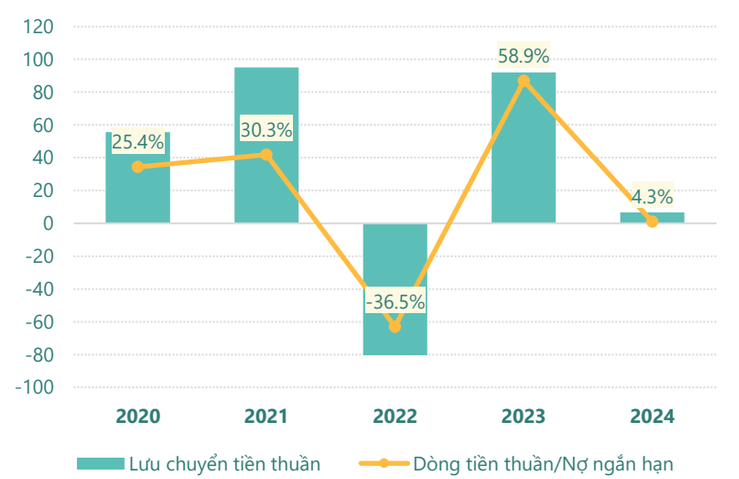
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**282**	**252**	**11.8%**	**526**	**484**	**8.6%**
Giá vốn hàng bán	230	218	5.6%	437	414	5.7%
Lợi nhuận gộp	51.7	33.9	52.5%	88.8	70.8	25.5%
Doanh thu HĐTC	7.54	8.75	-13.8%	16.5	15.6	6.1%
Chi phí TC	0.43	-0.82	152%	0.44	-0.50	187%
Chi phí lãi vay	0	0.04	-100%	0	0.30	-100%
LN trong công ty LKLD	**-5.13**	**1.96**	**-361%**	**-5.13**	**1.96**	**-362%**
Chi phí bán hàng	16.3	15.2	7.0%	35.6	31.7	12.3%
Chi phí QLDN	**3.85**	**3.86**	**-0.4%**	**8.49**	**10.7**	**-20.8%**
LN thuần từ HĐKD	33.6	26.4	27.2%	55.7	46.3	20.2%
Lợi nhuận khác	**0.01**	**0.00**		**-0.17**	**0.49**	**-134%**
LN trước thuế	33.6	26.4	27.2%	55.5	46.8	18.5%
Lợi nhuận sau thuế	**26.2**	**22.1**	**18.7%**	**44.2**	**38.7**	**14.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**26.2**	**22.2**	**18.1%**	**44.2**	**38.7**	**14.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.0	-54.7	9.97	18.4	22.7	-90.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.0	39.3	18.6	-17.3	5.50	4.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-35.5	-4.61	4.50	-23.2	-23.2
Tiền đầu kỳ	244	275	222	243	252	258
Lưu chuyển tiền thuần	**28.1**	**-50.9**	**24.0**	**5.58**	**5.07**	**-109**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.14	-1.57	-3.52	4.01	0.34	-0.11
Tiền cuối kỳ	275	222	243	252	258	149

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**895**	**921**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	609	627	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	149	252	-40.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206	124	66.5%
Phải thu ngắn hạn	177	177	-0.1%
Hàng tồn kho	45.3	45.5	-0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	31.7	28.5	11.0%
Tài sản dài hạn	**287**	**294**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	6.46	1.46	342%
Tài sản cố định	43.9	49.4	-11.2%
Bất động sản đầu tư	56.6	57.9	-2.4%
Tài sản dở dang	1.38	0.09	1435%
Đầu tư tài chính dài hạn	176	182	-3.4%
Tài sản dài hạn khác	**2.45**	**2.95**	**-17.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	157	-13.5%
Nợ ngắn hạn	**135**	**157**	**-14.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	112	136	-17.7%
Nợ dài hạn	1.38	0.09	1415%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**759**	**764**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**759**	**764**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)